**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN COECCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**

|  |
| --- |
| **Nghệ An, tháng 02 năm 2019** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **11.212.686.250** | **18.722.626.776** |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 2.147.010.612 | 3.286.349.388 |
| 1. Tiền | 111 |  | 2.147.010.612 | 3.286.349.388 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **6.817.770.623** | **12.793.831.583** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4 | 3.626.256.611 | 5.413.202.365 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 |  | 66.281.301 | 4.144.123.096 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5 | 3.178.657.449 | 3.292.861.122 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 137 | 6 | (53.424.738) | (56.355.000) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 |  | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **7** | **542.043.176** | **1.353.757.493** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 |  | 542.043.176 | 1.353.757.493 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 |  | 1.705.861.839 | 1.288.688.312 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 1.705.861.839 | 1.288.688.312 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **15.852.243.498** | **12.412.881.020** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **6.769.901.383** | **1.334.783.657** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 6.769.901.383 | 1.334.783.657 |
| - Nguyên giá | 222 |  | 8.571.391.709 | 2.739.621.929 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 223 |  | (1.801.490.326) | (1.404.838.272) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** |  | **-** | **356.115.001** |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 |  | - | 356.115.001 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **9.082.342.115** | **10.721.982.362** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 9.082.342.115 | 10.721.982.362 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** |  | **27.064.929.748** | **31.135.507.796** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **19.587.917.433** | **21.857.575.481** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **15.388.052.556** | **16.077.575.481** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 7.196.393.334 | 5.617.687.715 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 |  | 100.001.401 | 100.907.590 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 1.556.971.766 | 1.069.168.389 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 |  | 950.068.099 | 604.147.561 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 13 | 5.582.326.592 | 5.442.680.571 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 10 | - | 3.240.692.291 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 |  | 2.291.364 | 2.291.364 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **4.199.864.877** | **5.780.000.000** |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 10 | 4.199.864.877 | 5.780.000.000 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **7.477.012.315** | **9.277.932.315** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **14** | **7.477.012.315** | **9.277.932.315** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 |  | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a |  | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (\*) | 415 |  | (260.000.000) | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 |  | (5.262.987.685) | (3.722.067.685) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a |  | (3.722.067.685) | (146.478.725) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b |  | (1.540.920.000) | (3.575.588.960) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** |  | **27.064.929.748** | **31.135.507.796,0** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *Nghệ An, ngày 26 tháng 2 năm 2019* |
| **Người lập biểu**  **(Đã ký)** | **Kế toán trưởng**  **(Đã ký)** | **Giám đốc**  **(Đã ký)** |
| **Nguyễn Thị Quý** | **Nguyễn Thị Quý** | **Nguyễn Mạnh Hải** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 15 | 53.060.108.941 | 57.946.395.230 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 |  | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 |  | 53.060.108.941 | 57.946.395.230 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 51.635.917.655 | 57.570.158.621 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 |  | 1.424.191.286 | 376.236.609 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 1.026.233 | 3.546.591 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | 785.082.533 | 851.811.495 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 |  | 785.082.533 | 671.253.131 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 |  | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 19 | 3.010.732.109 | 2.833.969.233 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26) + 24} | 30 |  | (2.370.597.123) | (3.305.997.528) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 20 | 1.239.425.121 | 154.545.454 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 21 | 389.425.121 | - |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 |  | 850.000.000 | 154.545.454 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 |  | (1.520.597.123) | (3.151.452.074) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 23 | 20.322.877 | 424.136.886 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52) | 60 |  | (1.540.920.000) | (3.575.588.960) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (\*) | 70 | 24 | (1.204) | (2.750) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (\*) | 71 |  | (1.204) | (2.750) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *Nghệ An, ngày 26 tháng 2 năm 2019* |
| **Người lập biểu**  **(Đã ký)** | **Kế toán trưởng**  **(Đã ký)** | **Giám đốc**  **(Đã ký)** |
| **Nguyễn Thị Quý** | **Nguyễn Thị Quý** | **Nguyễn Mạnh Hải** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 58.428.028.062 | 62.019.240.973 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | (37.200.325.721) | (53.753.890.792) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (7.930.039.332) | (7.406.079.126) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | (785.082.533) | (671.253.131) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | (39.426.834) | (1.137.240.984) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 850.000.000 | - |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (3.907.036.458) | (6.013.431.191) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***9.416.117.184*** | ***(6.962.654.251)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (5.475.654.779) | - |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.026.233 | 3.546.591 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(5.474.628.546)*** | ***3.546.591*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (260.000.000) | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.790.000.000 | 9.749.692.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (7.610.827.414) | (8.228.999.709) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(5.080.827.414)*** | ***1.520.692.291*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | **(1.139.338.776)** | **(5.438.415.369)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **3.286.349.388** | **8.724.764.757** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | **2.147.010.612** | **3.286.349.388** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *Nghệ An, ngày 26 tháng 2 năm 2019* |
| **Người lập biểu**  **(Đã ký)** | **Kế toán trưởng**  **(Đã ký)** | **Giám đốc**  **(Đã ký)** |
| **Nguyễn Thị Quý** | **Nguyễn Thị Quý** | **Nguyễn Mạnh Hải** |

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2069/QĐ-BQP ngày 27/05/2016 của Bộ quốc phòng về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Du lịch Trường Sơn COECCO thuộc Tổng công ty Hợp tác kinh tế thành Công ty cổ phần.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900793002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 16/10/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 13.000.000.000 đồng chia thành 1.300.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2018 là 13.000.0000.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà hàng);

- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;

- Vận tải hành khách đường bộ khác;

- Điều hành tua du lịch (kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa);

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Kinh doanh phục vụ hội thảo, hội nghị và thể thao);

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; ngâm tắm nước khoáng nóng);

- Buôn bán đồ uống (mua bán bia, rượu, nước giải khát, cà phê);

- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco

Trụ sở chính: 187 Lê Duẩn, P. Trung Đô, TP Vinh, Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 123 người (tại ngày 31/12/2017 là 123 người).

**2. CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**2.3 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2.4 Nguyên tắc chuyển Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, Công ty quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá 2,7 Đồng Việt Nam bằng 1 Đồng Kíp;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2018 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá 2,7 Đồng Việt Nam bằng 1 Đồng Kíp.

**2.5 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2.7 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán***

Mức trích lập dự phòng

|  |  |
| --- | --- |
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% giá trị |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% giá trị |
| Từ 3 năm trở lên | 100% giá trị |

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cứa, vật kiến trúc 10 năm

- Máy móc, thiết bị 03 – 10 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 10 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 05 -10 năm

- Các tải sản khác 05 năm

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**2.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

**2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**2.15 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

**2.16 Chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**2.17 THUẾ**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.18 Bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/2018 |  | 01/01/2018 |
|  | VND |  | VND |
| Tiền mặt | 1.994.503.842 |  | 2.498.861.138 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 152.506.770 |  | 787.488.250 |
| **Tổng** | **2.147.010.612** |  | **3.286.349.388** |

**4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | 31/12/2018 |  | 01/01/2018 |
|  | | | VND |  | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | | **3.626.256.611** |  | **5.413.202.365** |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Coecco | | | 239.180.000 |  | 279.843.000 |
| - Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | | | 38.547.449 |  | 124.731.500 |
| - Công ty TNHH MTV Khoáng sản Coecco | | | 97.348.000 |  | 255.825.000 |
| - Công ty TNHH MTV Phát triển Miền Núi | | | 27.142.0000 |  | 0 |
| - Văn phòng tỉnh Khăm Muồn | | | 423.891.900 |  | 240.888.600 |
| - Văn phòng tỉnh Xiêng Khoảng | | | 221.535.000 |  | 171.684.930 |
| - Trần Thị Hương | | | 369.034.760 |  | 249.757.633 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | | | 462.582.000 |  |  |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn khác | | | 1.502.717.502 |  | 4.090.471.702 |
| *Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2018 chưa được đối chiếu là* | | | *1.746.998.459* |  |  |
|  |  |
| **b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | | | **646.495.449** |  | **660.399.500** |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Coecco | | | 239.180.000 |  | 29.843.000 |
| - Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | | | 38.547.449 |  | 124.731.500 |
| - Công ty TNHH MTV Khoáng sản Coecco | | | 97.348.000 |  | 255.825.000 |
| - Công ty TNHH MTV Phát triển Miền Núi | | | 271.420.000 |  | 0 |

**5. PHẢI THU KHÁC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/2018 | | |  | 01/01/2018 | | |
|  | Giá trị |  | Dự phòng |  | Giá trị |  | Dự phòng |
|  | VND |  | VND |  | VND |  | VND |
| **Ngắn hạn** | **3.178.657.449** |  |  |  | **3.292.861.122** |  | **-** |
| - Ký cược, ký quỹ | 500.000.000 |  | - |  | 500.000.000 |  | - |
| - Tạm ứng | 645.679.070 |  | - |  | 1.700.200.000 |  | - |
| - Phải thu Ông Hồ Sỹ Thắng | 1.188.000.000 |  | - |  | - |  | - |
| - Phải thu Bà Nguyễn Thị Sương | 273.700.000 |  | - |  | - |  | - |
| - Phải thu Ông Lê Văn Duẫn | 393.358.391 |  | - |  | - |  | - |
| - Phải thu khác | 177.919.988 |  | - |  | 1.092.661.122 |  | - |

Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2018 chưa được đối chiếu là: 0

**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/2018 |  | 01/01/2018 |
|  | VND |  | VND |
| **Ngắn hạn** | **(53.424.738)** |  | **(56.355.000)** |
| Dự phòng phải thu khách hàng | (53.424.738) |  | (56.355.000) |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/2018 | | |  | 01/01/2018 | | |
|  | Giá gốc |  | Dự phòng |  | Giá gốc |  | Dự phòng |
|  | VND |  | VND |  | VND |  | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 253.024.154 |  | - |  | 923.688.310 |  | - |
| - Hàng hóa | 189.019.022 |  | - |  | 430.069.183 |  | - |
| **Tổng** | **542.043.176** | **-** |  |  | **1.353.757.493** |  | **-** |

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/2018 |  | 01/01/2018 |
|  | VND |  | VND |
| **Dài hạn** | **9.082.342.115** |  | **10.721.982.362** |
| - Chi phí thuê khách sạn, nhà hàng | 285.064.713 |  | 994.780.972 |
| - Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 6.068.450.071 |  | 8.136.961.373 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 2.590.509.553 |  | 1.514.114.356 |
| - Các khoản khác | 138.317.778 |  | 76.125.661 |

**10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/2018 | | |  | 01/01/2018 | | |
|  | Giá trị |  | Khả năng trả nợ |  | Giá trị |  | Khả năng trả nợ |
|  | VND |  | VND |  | VND |  | VND |
| **a, Ngắn hạn** | **7.196.393.334** |  | **7.196.393.334** |  | **5.617.687.715** |  | **5.617.687.715** |
| - Tổng công ty Hợp tác kinh tế | 5.380.000.000 |  | 5.380.000.000 |  | 3.674.750.000 |  | 3.674.750.000 |
| - Công ty xây dựng Mayasap | 539.999.460 |  | 539.999.460 |  | - |  | - |
| - Phải trả người bán khác | 1.276.393.874 |  | 1.276.393.874 |  | 1.942.937.715 |  | 1.942.937.715 |
| *Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2018 chưa được đối chiếu là* | | | |  | *330.510.947* |  |  |
| **b)Phải trả người bán là các bên liên quan** | **5.380.000.000** |  | **5.380.000.000** |  | ***3.674.750.000*** |  | ***3.674.750.000*** |
| Tổng công ty Hợp tác kinh tế | 5.380.000.000 |  | 5.380.000.000 |  | *3.674.750.000* |  | *3.674.750.000* |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | 01/01/2018 |  | Số phải nộp |  | Số thực nộp |  | 31/12/2018 |
|  |  | VND |  | VND |  | VND |  | VND |
| Thuế GTGT |  | (564.105.869) |  | 3.581.879.556 |  | 3.496.015.101 |  | (478.241.414) |
| - Tại Lào |  | 724.582.443 |  | 982.759.428 |  | 479.721.446 |  | 1.227.620.425 |
| - Tại Việt Nam |  | (1.288.688.312) |  | 2.599.120.128 |  | 3.016.293.655 |  | (1.705.861.839) |
| Thuế TTĐB |  | - |  | - |  | - |  | - |
| Thuế XK, NK |  | - |  | - |  | - |  | - |
| Thuế TNDN |  | 343.302.167 |  | 20.322.877 |  | 39.426.834 |  | 324.198.210 |
| - Tại Lào |  | 343.302.167 |  | 20.322.877 |  | 39.426.834 |  | 324.198.210 |
| - Tại Việt Nam |  | - |  | - |  | - |  | - |
| Thuế TNCN |  | - |  | 5.046.056 |  | - |  | 5.046.056 |
| Thuế tài nguyên |  | 1.283.779 |  | 1.589.044 |  | 2.765.748 |  | 107.075 |
| Tiền nhà đất |  | - |  | 399.281.535 |  | 399.281.535 |  | - |
| Thuế khác |  | - |  | 7.000.000 |  | 7.000.000 |  | - |
| Phí, lệ phí |  | - |  | 1.974.074 |  | 1.974.074 |  | - |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Trong đó** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trình bày là phải thu |  | 1.288.688.312 |  |  |  |  |  | 1.705.861.839 |
| - Trình bày là phải trả |  | 1.069.168.389 |  |  |  |  |  | 1.556.971.766 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/2018 |  | 01/01/2018 |
|  | VND |  | VND |
| **Ngắn hạn** | **5.582.326.592** |  | **5.442.680.571** |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | - |  | - |
| - Kinh phí công đoàn | 95.554.080 |  | 62.280.187 |
| - Bảo hiểm xã hội | 167.190.022 |  | 998.080 |
| - Bảo hiểm y tế | - |  | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - |  | - |
| - Phải trả về cổ phần hóa | - |  | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 331.128.000 |  | - |
| - Phải trả Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | 4.988.454.490 |  | 5.379.402.304 |

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Vốn đầu tư của CSH |  | Cổ phiếu quỹ |  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  | Cộng |
|  |  | VND |  | VND |  | VND |  | VND |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Dư đầu năm trước** | | **13.000.000.000** |  | **-** |  | **(146.478.725)** |  | **12.853.521.275** |
| Lỗ trong năm trước |  | - |  | - |  | (3.575.588.960) |  | (3.575.588.960) |
| **Dư cuối năm trước** | | **13.000.000.000** |  | **-** |  | **(3.722.067.685)** |  | **9.277.932.315** |
| Lỗ trong năm nay |  | - |  | - |  | (1.540.920.000) |  | (1.540.920.000) |
| Mua cổ phiếu quỹ |  | - |  | (260.000.000) |  | - |  | (260.000.000) |
| **Dư cuối năm nay** |  | **13.000.000.000** |  | **(260.000.000)** |  | **(5.262.987.685)** |  | **7.477.012.315** |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/2018 | Tỷ lệ | 01/01/2018 | Tỷ lệ |
|  | VND | % | VND | % |
| - Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | 6.630.000.000 | 51 | 6.630.000.000 | 51 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 6.370.000.000 | 49 | 6.370.000.000 | 49 |
| **Tổng** | **13.000.000.000** | **100** | **13.000.000.000** | **100** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  | VND |  | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  |  |  |
| *- Vốn góp đầu năm* | *13.000.000.000* |  | *13.000.000.000* |
| *- Vốn góp tăng trong năm* | *-* |  | *-* |
| *- Vốn góp giảm trong năm* | *-* |  | *-* |
| *- Vốn góp cuối năm* | *13.000.000.000* |  | *13.000.000.000* |

**d) Cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/2018 |  | 01/01/2018 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.300.000 |  | 1.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.300.000 |  | 1.300.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *1.300.000* |  | *1.300.000* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 26.000 |  | - |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *26.000* |  | *-* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.274.000 |  | 1.300.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *1.274.000* |  | *1.300.000* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu |  |  |  |

**15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  | VND |  | VND |
| Doanh thu nhà hàng, khách sạn và lữ hành | 53.060.108.941 |  | 57.946.395.230 |
| **Tổng** | **53.060.108.941** |  | **57.946.395.230** |

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  | VND |  | VND |
| Giá vốn kinh doanh nhà hàng, khách sạn và lữ hành | 51.635.917.655 |  | 57.570.158.621 |
| **Tổng** | **51.635.917.655** |  | **57.570.158.621** |

**17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  | VND |  | VND |
| Lãi tiền gửi | 1.026.233 |  | 3.546.591 |
| **Tổng** | **1.026.233** |  | **3.546.591** |

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  | VND |  | VND |
| Lãi tiền vay | 785.082.533 |  | 671.253.131 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - |  | 180.558.364 |
| **Tổng** | **785.082.533** |  | **851.811.495** |

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  | VND |  | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 299.455.662 |  | 250.768.660 |
| Chi phí nhân công | 1.578.736.350 |  | 1.164.336.498 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 94.422.458 |  | 110.863.509 |
| Chi phí dự phòng | (2.930.262) |  | 56.355.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.201.983 |  | 138.402.187 |
| Chi phí khác bằng tiền | 983.845.918 |  | 1.113.243.379 |
| **Tổng** | **3.010.732.109** |  | **2.833.969.233** |

**20. THU NHẬP KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  | VND |  | VND |
| Thu nhập từ hỗ trợ thanh toán trước hạn | - |  | 154.545.454 |
| Tiền phạt thu được | 850.000.000 |  | - |
| Thu nhập từ bán CCDC | 389.425.121 |  | - |
| **Tổng** | **1.239.425.121** |  | **154.545.454** |

**21. CHI PHÍ KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  | VND |  | VND |
| Giá trị còn lại của CCDC thanh lý | 389.425.121 |  | - |
| **Tổng** | **389.425.121** |  | **-** |

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  | VND |  | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25.444.579.450 |  | 29.405.954.827 |
| Chi phí nhân công | 8.275.959.870 |  | 8.478.286.673 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 396.652.054 |  | 110.863.509 |
| Chi phí dự phòng | (2.930.262) |  | 56.355.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.590.065.138 |  | 19.907.432.570 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.942.432.737 |  | 2.445.235.275 |
| **Tổng** | **54.646.758.987** |  | **60.404.127.854** |

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% tại Việt Nam và 24% tại Khách sạn Xiêng Khoảng - Lào, 28% tại khách sạn Mê Kông - Lào.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  | VND |  | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | (1.520.597.123) |  | (3.151.452.074) |
| - Tại Việt Nam | (69.018.043) |  | (3.114.792.337) |
| - Tại Lào | (1.461.533.024) |  | (36.659.737) |
| + Khách sạn Chalơnxay, Paksan | (1.446.990.129) |  | (671.361.578) |
| + Khách sạn Mêkông (thuế suất 28%) | 72.581.703 |  | 454.974.987 |
| + Khách sạn Xiêng Khoảng (thuế suất 24%) | (87.124.598) |  | 179.726.854 |
| Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước | (1.520.597.123) |  | (3.151.452.074) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | (1.520.597.123) |  | (3.151.452.074) |
| - Tại Việt Nam | (69.018.043) |  | (3.114.792.337) |
| - Tại Lào | (1.461.533.024) |  | (36.659.737) |
| + Khách sạn Chalơnxay, Paksan | (1.446.990.129) |  | (671.361.578) |
| + Khách sạn Mêkông (thuế suất 28%) | 72.581.703 |  | 454.974.987 |
| + Khách sạn Xiêng Khoảng (thuế suất 24%) | (87.124.598) |  | 179.726.854 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - |  | 253.609.445 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **20.322.877** |  | **424.136.886** |

**21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  | VND |  | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (1.540.920.000) |  | (3.575.588.960) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (1.540.920.000) |  | (3.575.588.960) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 1.280.357 |  | 1.300.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **(1.204)** |  | **(2.750)** |

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**Các loại công cụ tài chính**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Giá trị sổ kế toán | | | | | | | |
|  | 31/12/2018 | | | |  | 01/01/2018 | | |
|  | Giá gốc |  | Dự phòng | |  | Giá gốc |  | Dự phòng |
|  | VND |  | VND | |  | VND |  | VND |
| ***Tài sản tài chính*** |  |  |  | |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.147.010.612 |  | - | |  | 3.286.349.388 |  | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 6.804.914.060 |  | (53.424.738) | |  | 8.706.063.487 |  | (56.355.000) |
| **Tổng** | **8.951.924.672** |  | | **(53.424.738)** |  | **11.992.412.875** |  | **(56.355.000)** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Giá trị sổ kế toán | | |
|  | 31/12/2018 |  | 01/01/2018 |
|  | VND |  | VND |
| ***Nợ phải trả tài chính*** |  |  |  |
| Vay và nợ | 4.199.864.877 |  | 9.020.692.291 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 12.778.719.926 |  | 11.060.368.286 |
| **Tổng** | **16.978.584.803** |  | **20.081.060.577** |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Từ 1 năm trở xuống |  | Trên 1 năm đến 5 năm | | Trên 5 năm | |  | | Cộng | |
|  | VND |  | VND |  | | VND | |  | | VND | |
| **Tại ngày 31/12/2018** |  |  |  |  | |  | |  | |  | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.147.010.612 |  | - |  | | - | |  | | 2.147.010.612 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 6.751.489.322 |  | - |  | | - | |  | | 6.751.489.322 | |
| **Tổng** | **8.898.499.934** |  | **-** |  | | **-** | |  | | **8.898.499.934** | |
| **Tại ngày 01/01/2018** |  |  | - |  | | - | |  | |  | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.286.349.388 |  | - |  | | - | |  | | 3.286.349.388 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 8.649.708.487 |  | - |  | | - | |  | | 8.649.708.487 | |
| **Tổng** | **11.936.057.875** |  | **-** |  | | **-** | |  | | **11.936.057.875** | |

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Từ 1 năm trở xuống |  | Trên 1 năm đến 5 năm |  | Trên 5 năm |  | Cộng |
|  | VND |  | VND |  | VND |  | VND |
| **Tại ngày 31/12/2018** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | - |  | 4.199.864.877 |  | - |  | 4.199.864.877 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 12.778.719.926 |  | - |  | - |  | 12.778.719.926 |
| **Tổng** | **12.778.719.926** |  | **4.199.864.877** |  | **-** |  | **16.978.584.803** |
| **Tại ngày 01/01/2018** |  |  |  |  | - |  |  |
| Vay và nợ | 3.240.692.291 |  | 5.780.000.000 |  | - |  | 9.020.692.291 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 11.060.368.286 |  | - |  | - |  | 11.060.368.286 |
| **Tổng** | **14.301.060.577** |  | **5.780.000.000** |  | **-** |  | **20.081.060.577** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mối quan hệ |  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  |  |  | VND |  | VND |
| **Chi phí thuê khách sạn** |  |  |  |  |  |
| - Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | Công ty mẹ |  | 3.417.500.000 |  | 3.362.500.000 |
| **Chi phí lãi vay** |  |  |  |  |  |
| - Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | Công ty mẹ |  | 63.979.096 |  | 405.091.610 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mối quan hệ |  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  |  |  | VND |  | VND |
| **Phải trả khác** |  |  |  |  |  |
| - Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | Công ty mẹ |  | 4.988.454.490 |  | 5.379.402.304 |
| **Phải trả người bán** |  |  |  |  |  |
| - Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | Công ty mẹ |  | 5.380.000.000 |  | 3.674.750.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2018 |  | Năm 2017 |
|  | VND |  | VND |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | 681.427.608 |  | 444.529.312 |

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

**29. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty tiếp tục bị lỗ 1.540.920.000 VND và khoản lỗ luỹ kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.262.987.685 VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 4.344.238.306 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng kế hoạch kinh doanh hợp lý để mang lại nguồn lợi nhuận hợp lý cho Công ty. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *Nghệ An, ngày 26 tháng 2 năm 2019* |
| **Người lập biểu**  **(Đã ký)** | **Kế toán trưởng**  **(Đã ký)** | **Giám đốc**  **(Đã ký)** |
| **Nguyễn Thị Quý** | **Nguyễn Thị Quý** | **Nguyễn Mạnh Hải** |